

**Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma**  
**Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA**

**Bài học ngày 17.9.2022**

---

**KHI SIÊU, ĐOẠ CHỈ MỘT ĐƯỜNG**  
**Kinh Anuruddha (Anuruddhasuttam)**  
**CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG (S. i, 200)**

*Thác sanh thiên giới được xem là siêu thoát. Cái nhìn thông thường là vậy. Một thiên nữ khuyến thỉnh Tôn giả Anuruddha với công đức tu tập nên hướng cầu sanh thiên. Đối với Tôn giả thì đó là con đường đoạ lạc chứ không siêu thoát. Phải hiểu thiên lạc không là miên viễn, phải hiểu chư hành là vô thường thì mới lãnh hội được lời dạy của Ngài. Đôi khi điều quan trọng của hành trình không chỉ là điểm đến mà chính là sau đó sẽ đi đâu, về đâu.*



**Kinh Văn**

**Ekam samayaṃ āyasmā anuruddho kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Atha kho aññatarā tāvatimsakāyikā devatā jālinī nāma āyasmato anuruddhassa purāṇadutiyaikā yenāyasmā anuruddho tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā āyasmantaṃ anuruddhaṃ gāthāya ajjhabhāsi –**

Một thời Một thuở Tôn giả Anuruddha trú tại một khu rừng trong xứ Kosala. Rồi thiên nữ tên Jālinī ở cung trời Tam Thập Tam Thiên vốn là chân ái (khi tôn giả còn là vị thiên ở đáy trong kiếp trước) đi đến tôn giả và nói lên kệ ngôn:

**“Tattha cittaṃ paṇidhehi, yattha te vusitaṃ pure;  
Tāvatimsesu devesu, sabbakāmasamiddhisu;  
Purakkhato parivuto, devakaññāhi sobhasī”ti.**

“Hãy hướng tâm cảnh ấy  
Nơi Ngài sống kiếp trước  
Giữa quần tiên Đạo Lợi  
Mọi ước muốn như ý  
Ngài sẽ được chói sáng

Với tiên nữ tùy tùng.

(Tôn giả Anuruddha):

**“Duggatā devakaññāyo, sakkāyasmim patitthitā;  
Te cāpi duggatā sattā, devakaññāhi patthitā”’ti.**

“Chúng tiên nữ khổ đau  
Do chấp chặt thân kiến  
Ai ái luyến tiên nữ  
Cũng đau khổ như vậy.

(Jālinī):

**“Na te sukhaṃ pajānanti, ye na passanti nandanam;  
Āvāsaṃ naradevānaṃ, tidasānaṃ yasassina”’nti.**

“Họ chưa biết khoái lạc  
Chưa thấy Nandana  
Trú xứ của quần tiên  
Thuộc tam thập tam thiên.

(Tôn giả Anuruddha):

**“Na tvam bāle vijānāsi, yathā arahataṃ vaco;  
Aniccā sabbasaṅkhārā, uppādavayadhammino;  
Uppajjitvā nirujjhanti, tesam vūpasamo sukho.**

**“Natthi dāni punāvāso, devakāyasmi jālini;  
Vikkhīṇo jātiṣaṃsāro, natthi dāni punabbhavo”’ti.**

“Kẻ ngu, há chẳng biết  
Lời nói chur Ứng cúng  
Pháp hành vốn vô thường  
Sanh diệt là tự tánh  
Có sanh ắt phải diệt  
Tịch tịnh là an lạc.

“Ta không còn sanh thiên  
Giòng luân hồi đã dứt

Không sanh hữu đời sau  
Này hỡi Jālinī.



**Thích văn**

“**Tattha cittaṃ paṇidhehi** = hãy hướng tâm đến đó  
**yattha te vusitaṃ pure** = nơi Ngài đã sống trước đây  
**Tāvatiṃsesu devesu** = giữa quần tiên tam thập tam thiên  
**sabbakāmasamiddhisu** = những vị thoả mãn mọi ý muốn  
**Purakkhato parivuto devakaññāhi sobhasī**”ti = Ngài sẽ chói sáng với tùy tùng là những thiên nữ.

“**Duggatā devakaññāyo** = Những tiên nữ đoạ lạc  
**sakkāyasmim patitthitā** = y cứ trên thân kiến  
**Te cāpi duggatā sattā devakaññāhi patthitā**”ti = Ai ái luyện các thiên nữ cũng đoạ lạc như vậy

“**Na te sukhaṃ pajānanti** = Họ không biết khoái lạc  
**ye na passanti nandanam** = Chưa thưởng ngoạn thiên viên Nandana  
**Āvāsaṃ naradevānaṃ** = trú xứ của những thiên tử  
**tidasānaṃ yasassina**”nti = thuộc quần thiên Ba Mươi

“**Na tvaṃ bāle vijānāsi** = Người thật không biết, này kẻ thiếu trí  
**yathā arahataṃ vaco** = Lời nói của chư vị a la hán  
**Aniccā sabbasaṅkhārā** = Tất cả pháp hữu vi đều vô thường  
**uppādavayadhammino** = sanh diệt là tự tánh  
**Uppajjitvā nirujjhanti** = sau khi sanh khởi, chúng hoại diệt  
**tesaṃ vūpasamo sukho** = tịch tịnh là chân an lạc

“**Natthi dāni punāvāso devakāyasmī jālinī** = Hỡi Jākinī nay ta sẽ chẳng bao giờ trú giữa quần tiên.

**Vikkhīṇo jātisamsāro** = giòng sanh tử luân hồi đã dứt  
**natthi dāni punabbhavo**”ti = giờ chẳng có đời sau.



## Thích nghĩa

*Tôn giả Anuruddha là một hoàng tử dòng Thích Ca xuất gia khi Đức Phật trở về cố hương lần đầu tiên sau khi thành đạo. Tôn giả được biết là bậc đệ nhất thiên nhân.*

*Trước khi sanh làm người chứng quả giải thoát trong kiếp chót, Tôn giả Anuruddha vốn là một thiên tử trên cõi trời Đao lợi (Tam Thập Tam Thiên) mà Tiên nữ Jālinī là chân ái (nói theo ngôn ngữ nhân gian là chánh thất giữa hàng thê thiếp). Khi Tôn giả sanh làm người xuất gia trở thành bậc thánh La Hán thì tiên nữ nhiều lần thị hiện chăm sóc và mong mỗi Tôn giả sẽ hướng tâm để sanh trở lại thiên giới.*

*Chữ duggata thường được dùng là đoạ xứ, cảnh khổ. Tôn giả Anuruddha nói về cõi trời mà gọi là cảnh khổ là nói theo phạm trù khác với thường thức. Đối với các bậc giải thoát hoàn toàn thì “ba cõi như nhà lửa”, tất cả pháp hữu vi đều khổ. Trong cái nhìn khác, chư thiên ở cõi trời do đắm chìm trong thiên lạc nên sẽ đau khổ khi tuổi thọ chấm dứt và rất có thể vì tâm tiếc nuối mà sanh vào khổ cảnh. Với ý nghĩa này thì Tôn giả Anuruddha muốn dạy rằng những thiên nữ sẽ khổ (nếu không khéo tu tập) mà những ai ái luyến những thiên nữ cũng khổ như vậy.*

*Sớ giải nói chi tiết hơn về cụm từ sakkāyasmim patitthita – an lập trên thân kiến – có nghĩa là sống với ngã chấp “tôi là thế này, thế này là tôi”. Sự chấp thủ thân kiến này y cứ trên tám phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, hư nguy, tà kiến, và giao động.*

*Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình*

## 6. Anuruddhasuttam [Mūla]

**226.** Ekam samayaṃ āyasmā anuruddho kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Atha kho aññatarā tāvatimsakāyikā devatā jālinī nāma āyasmato anuruddhassa purāṇadutiyikā yenāyasmā anuruddho tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āyasmantaṃ anuruddhaṃ gāthāya ajjhabhāsi –

“Tattha cittaṃ paṇidhehi, yattha te vusitaṃ pure;  
Tāvatimsesu devesu, sabbakāmasamiddhisu;  
Purakkhato parivuto, devakaññāhi sobhasī”ti.

“Duggatā devakaññāyo, sakkāyasmim patitthitā;  
Te cāpi duggatā sattā, devakaññāhi patthitā”ti.

“Na te sukhaṃ pajānanti, ye na passanti nandanam;  
Āvāsaṃ naradevānaṃ, tidasānaṃ yasassina”nti.

“Na tvaṃ bāle vijānāsi, yathā arahataṃ vaco;  
Aniccā sabbasāṅkhārā, uppādavayadhammino;  
Uppajjitvā nirujjhanti, tesam vūpasamo sukho.

“Natthi dāni punāvāso, devakāyasmi jālini;  
Vikkhīṇo jātisamsāro, natthi dāni punabbhavo”ti.

## 6. Anuruddhasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

**226.** Chaṭṭhe **purāṇadutiyaikāti** anantare attabhāve aggamaheṣī. **Sobhasīti** pubbepi sobhasi, idānipi sobhasi. **Duggatāti** na gatiduggatiyā duggatā. Tā hi sugatiyaṃ tṭhitā sampattim anubhavanti, paṭipattiduggatiyā pana duggatā. Tato cutā hi tā nirayepi upapajantīti duggatā. **Patitthitāti** sakkāyasmim hi patitthahanto atthahi kāraṇehi patitthāti – ratto rāgavasena patitthāti, duṭṭho dosavasena... mūlho mohavasena... vinibaddho mānavasena... parāmattho ditthivasena... thāmagato anusayavasena... anitthaṅgato vicikicchāvasena... vikkhepagato uddhaccavasena patitthāti. Tāpi evaṃ patitthitāva. **Naradevānanti** devanarānaṃ.

**Natthi dānīti** sā kira devadhītā there balavasinehā ahoṣi, paṭigantum nāsakkhi. Kālena āgantvā pariveṇaṃ sammajjati, mukhodakaṃ dantakaṭṭhaṃ pānīyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhabeti. Thero anāvajjanena paribhuñjati. Ekasmim divase therassa jīṇacīvarassa coḷakabhikkhaṃ carato saṅkārakūṭe dibbadussaṃ tṭhabetvā pakkami. Thero taṃ disvā ukkhipitvā, olokeno dussantaṃ disvā “dussameta”nti ṇatvā, “alaṃ ettāvātā”ti aggahesi. Tenevassa cīvaraṃ niṭṭhāsi. Atha dve aggasāvakā anuruddhatthero cāti tayo janā cīvaraṃ kariṃsu. Satthā sūcim yojetvā adāsi. Niṭṭhitacīvarassa piṇḍāya carato devatā piṇḍapātaṃ samādapeti. Sā kālena ekikā, kālena attadutiyaṃ therassa santikaṃ āgacchati. Tadā pana attatatiyā āgantvā divāṭṭhāne theram upasaṅkamitvā – “mayam manāpakāyikā nāma manasā icchiticchitarūpaṃ māpema”ti āha. Thero – “etā evaṃ vadanti, vīmaṃsissāmi, sabbā nīlakā hontū”ti cintesi. Tā therassa maṇaṃ ṇatvā sabbāva nīlavaṇṇā ahesum, evaṃ pītalohitaodātavaṇṇāti. Tato cintayimṣu – “thero amhākaṃ dassanaṃ assādeti”ti tā samajjaṃ kātum āradhā, ekāpi gāyi, ekāpi nacci, ekāpi accharaṃ pahari. Thero indriyāni okkhipi. Tato – “na amhākaṃ dassanaṃ thero assādeti”ti

ñatvā sinehaṃ vā santhavaṃ vā alabhamānā nibbinditvā gantumāraddhā. Thero tāsam gamanabhāvaṃ ñatvā – “mā punappunaṃ āgacchimsū”ti arahattaṃ byākaronto imaṃ gāthamāha. Tattha **vikkhī**ṇoti khīṇo. Jātiṣaṃsāroti tattha tattha jātiṣaṅkhāto saṃsāro. Chaṭṭhaṃ.